

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ HUD2**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 2 năm 2020

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02 - 04      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 05 - 06      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 07 - 08      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 10           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 11 - 30      |



M.S.D.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD2 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                        |                                       |
|------------------------|---------------------------------------|
| Ông Ngô Văn Thanh      | Chủ tịch – Đại diện theo pháp luật    |
| Ông Nguyễn Thế Ước     | Thành viên                            |
| Ông Nguyễn Chiến Thắng | Thành viên (từ nhiệm ngày 04/09/2019) |
| Ông Bùi Ngô Việt Cường | Thành viên                            |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng  | Thành viên                            |
| Ông Bùi Văn Thành      | Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/09/2019) |

**Ban Giám đốc**

|                        |   |
|------------------------|---|
| Ông Nguyễn Thế Ước     | Giám đốc                                  |
| Ông Bùi Ngô Việt Cường | Phó Giám đốc                              |
| Ông Nguyễn Lưu Kiên    | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/08/2019) |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

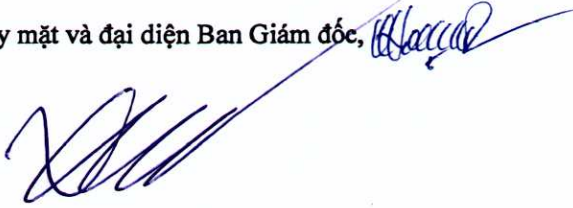
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ HUD2**

---

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Thế Ước**  
**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020*



**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tôi, Ngô Văn Thanh - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ngô Văn Thanh**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020*

Số: 28/2020/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà HUD2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 2 năm 2020, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã nêu tại thuyết minh số 33 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính là các số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước số 1097/TB-KTNN ngày 20/12/2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



The stamp is circular with a red border. Inside, it reads 'CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT' in the center. Around the inner edge, it says 'M.S.D.N. 001.1588' at the top and 'Q. HAI BÀ TRUNG' at the bottom. A blue ink signature is written over the stamp.

**Vũ Bình Minh**  
**Tổng Giám đốc**  
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
0034-2018-055-1



A blue ink signature.

**Tạ Thị Thắm**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
3676-2016-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020*



A blue ink signature.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>130.839.765.245</b> | <b>154.394.195.262</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>16.055.814.487</b>  | <b>63.956.906.973</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 12.055.814.487         | 53.956.906.973         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 4.000.000.000          | 10.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>70.634.109.374</b>  | <b>601.201.458</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 70.634.109.374         | 601.201.458            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>36.738.131.911</b>  | <b>30.684.173.634</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 6.768.702.579          | 7.120.535.480          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 6.446.689.105          | 1.394.208.616          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 9           | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 10          | 3.522.740.227          | 2.169.429.538          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>5.495.374.393</b>   | <b>53.760.671.327</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 11          | 5.495.374.393          | 53.760.671.327         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.916.335.080</b>   | <b>5.391.241.870</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 721.212                | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 1.915.613.868          | 5.391.241.870          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>12.598.480.250</b>  | <b>14.810.904.286</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>538.560.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 10          | -                      | 538.560.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>6.810.724.522</b>   | <b>7.666.221.218</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 6.810.724.522          | 7.666.221.218          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 14.747.834.428         | 14.817.534.428         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (7.937.109.906)        | (7.151.313.210)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>13</b>   | <b>5.785.167.243</b>   | <b>5.907.604.647</b>   |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 6.121.870.104          | 6.121.870.104          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (336.702.861)          | (214.265.457)          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>2.588.485</b>       | <b>698.518.421</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 2.588.485              | 678.639.307            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | -                      | 19.879.114             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>143.438.245.495</b> | <b>169.205.099.548</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>20.559.827.233</b>  | <b>39.298.645.145</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>19.108.975.051</b>  | <b>38.849.161.145</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14          | 463.715.631            | 2.381.011.305          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 15          | 152.710.200            | 2.337.047.200          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 16          | 1.553.252.080          | 3.945.554.683          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 277.460.363            | 3.479.855.123          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 17          | 12.658.924.203         | 19.715.706.458         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 18          | 3.652.715.111          | 5.824.478.913          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 350.197.463            | 1.165.507.463          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.450.852.182</b>   | <b>449.484.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 18          | 449.484.000            | 449.484.000            |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | 19          | 1.001.368.182          | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>122.878.418.262</b> | <b>129.906.454.403</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>122.878.418.262</b> | <b>129.906.454.403</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 89.623.530.000         | 89.623.530.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 89.623.530.000         | 89.623.530.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 4.939.124.000          | 4.939.124.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 7.027.931.898          | 7.027.931.898          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 21.287.832.364         | 28.315.868.505         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 19.672.595.112         | 12.498.394.552         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.615.237.252          | 15.817.473.953         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>143.438.245.495</b> | <b>169.205.099.548</b> |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Linh

Phụ trách phòng TCKT



Nguyễn Thị Lệ Hằng



Nguyễn Thế Ước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019       | Năm 2018        |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|
|  |       |             |                |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 21          | 55.849.292.918 | 29.900.756.739  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |       | 02          | -              | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 55.849.292.918 | 29.900.756.739  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 22          | 42.996.382.712 | (2.489.218.064) |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 12.852.910.206 | 32.389.974.803  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 23          | 5.413.622.923  | 5.740.590.575   |
| 7. Chi phí tài chính                               |       | 22          | -              | -               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |       | 23          | -              | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                                |       | 25          | -              | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 24          | 12.840.996.614 | 17.151.823.557  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 5.425.536.515  | 20.978.741.821  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 25          | 477.977.638    | 641.553.015     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 26          | 156.448.386    | 1.214.980.337   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 321.529.252    | (573.427.322)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 5.747.065.767  | 20.405.314.499  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 27          | 1.146.639.997  | 267.836.688     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | 19.879.114     | 4.026.487.211   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 4.580.546.656  | 16.110.990.600  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 28          | 167            | 1.600           |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Linh

Phụ trách phòng TCKT



Nguyễn Thị Lệ Hằng



Giám đốc

Nguyễn Thế Ước



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm 2019         | Năm 2018         |
|--|-------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 5.747.065.767    | 20.405.314.499   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 977.934.100      | 988.084.112      |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | 1.001.368.182    | -                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (5.416.795.650)  | (5.949.681.484)  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 2.309.572.399    | 15.443.717.127   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (421.628.911)    | 17.084.099.972   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | 48.265.296.934   | 8.586.728.267    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (16.467.768.642) | (87.967.525.526) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | 675.329.610      | 389.897.064      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (2.664.686.093)  | (4.554.478.271)  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (1.597.310.000)  | (5.716.162.001)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | 30.098.805.297   | (56.733.723.368) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | -                | (36.756.000)     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    | 3.172.727        | 253.980.000      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    | (70.032.907.916) | (70.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị                                       | 24    | -                | 80.682.113.303   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 3.795.481.559    | 6.900.218.976    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | (66.234.253.630) | 17.799.556.279   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |                  |                  |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (11.765.644.153) | (35.849.412.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | (11.765.644.153) | (35.849.412.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50    | (47.901.092.486) | (74.783.579.089) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 63.956.906.973   | 138.740.486.062  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70    | 16.055.814.487   | 63.956.906.973   |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách phòng TCKT




Trương Thị Ngọc Linh

Nguyễn Thị Lệ Hằng

  
 Giám đốc  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ  
 HUD2  
 Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thế Ước



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà HUD2 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Đầu tư phát triển nhà số 2 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị theo quyết định số 1293/QĐ-BXD ngày 12/08/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101043105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/10/2004, và đăng ký sửa đổi lần thứ mười ba ngày 14/08/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 89.623.530.000 VND, tương ứng 8.962.353 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở của Công ty đặt tại 777 đường Giải Phóng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

- Hoạt động đầu tư phát triển khu dân cư và khu đô thị mới;
- Hoạt động xây lắp;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập và quản lý các dự án đầu tư xây dựng phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư các dự án theo hình thức chìa khóa trao tay; Đầu tư kinh doanh văn phòng cho thuê, khách sạn, bãi đỗ xe; Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng các loại nhà: Xây dựng tất cả các loại nhà ở; tu sửa và cải tạo các khu nhà ở đã tồn tại.
- Vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: quản lý vận hành nhà chung cư; khai thác cung cấp dịch vụ đô thị.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đối với hoạt động xây lắp và kinh doanh khác chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng.



**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

#### **Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

#### **4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                        | <u>Năm</u> |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30    |
| Thiết bị văn phòng     | 03 - 05    |
| Phương tiện vận tải    | 06 - 10    |

#### 4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê/nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế/ tổn thất do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị đầu tư xây dựng của 27 căn hộ thuộc chung cư nhà ở xã hội Thái Bình sử dụng cho mục đích cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao bất động sản đầu tư của Công ty là 50 năm.

#### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại và các cá nhân.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

#### 4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả nhà thầu thi công; trích trước giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả nhà thầu thi công của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán được trích trước trên cơ sở dự toán đầu tư, xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng, để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### 4.13 Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí bảo hành công trình xây dựng. Khoản bảo hành này được trích lập cho các công trình có cam kết bảo hành. Mức trích lập bảo hành dựa trên dự toán chi tiết về sửa chữa các hạng mục công trình cụ thể.



#### 4.14 Doanh thu và thu nhập khác

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hàng hóa bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng:* Được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 4.16 Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.



*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.17 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <u>31/12/2019</u>            | <u>01/01/2019</u>            |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                   | 5.218.630.776                | 316.744.913                  |
| Tiền gửi ngân hàng         | 6.837.183.711                | 53.640.162.060               |
| Các khoản tương đương tiền | 4.000.000.000                | 10.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>16.055.814.487</u></b> | <b><u>63.956.906.973</u></b> |

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2019 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Nội, với lãi suất 6,6%/năm.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | <u>31/12/2019</u>           | <u>01/01/2019</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thương mại Tuấn Dung | 3.046.337.979               | 5.601.998.479               |
| Công ty CP Xây lắp & Dịch vụ TM Tiến Thành | -                           | 59.667.401                  |
| Các khoản phải thu khách hàng khác         | 3.722.364.600               | 1.458.869.600               |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>6.768.702.579</u></b> | <b><u>7.120.535.480</u></b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | <u>31/12/2019</u>           | <u>01/01/2019</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) | 5.375.319.610               | -                           |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nhà ở và Khu đô thị       | 48.134.200                  | 170.237.600                 |
| Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam                | 862.067.000                 | 862.067.000                 |
| Các nhà cung cấp khác                              | 161.168.295                 | 361.904.016                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>6.446.689.105</u></b> | <b><u>1.394.208.616</u></b> |

Trả trước cho người bán là các bên liên quan

|  | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) | 5.375.319.610     | -                 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nhà ở và Khu đô thị       | 48.134.200        | 170.237.600       |

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Số dư phải thu về cho vay tại ngày 31/12/2019 là khoản tiền cho Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD (Công ty mẹ) vay theo Hợp đồng vay vốn số 458/2019/HĐVV-HUD ngày 20/07/2019 với số tiền vay là 20.000.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, kỳ hạn hoàn trả 06 tháng.

**10. PHẢI THU KHÁC**

|  | <u>31/12/2019</u>           |                 | <u>01/01/2019</u>           |                 |
|--|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
|  | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u> |
|  | VND                         | VND             | VND                         | VND             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>3.522.740.227</b>        | -               | <b>2.169.429.538</b>        | -               |
| Tạm ứng  | 212.115.000                 | -               | 543.704.000                 | -               |
| Dự thu lãi tiền gửi và cho vay                 | 2.543.103.935               | -               | 924.962.571                 | -               |
| - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị | 813.698.630                 | -               | 924.962.571                 | -               |
| - Tiền gửi tiết kiệm                           | 1.729.405.305               | -               | -                           | -               |
| Ký cược, ký quỹ                                | 538.560.000                 | -               | -                           | -               |
| Phải thu khác                                  | 228.961.292                 | -               | 700.762.967                 | -               |
| <b>Dài hạn</b>                                 | -                           | -               | <b>538.560.000</b>          | -               |
| Ký cược, ký quỹ                                | -                           | -               | 538.560.000                 | -               |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>3.522.740.227</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>2.707.989.538</u></b> | <b><u>-</u></b> |

Trong đó Tổng Công ty Đầu tư phát triển Nhà và đô thị là bên liên quan của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ HUD2**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. HÀNG TỒN KHO**

|   | 31/12/2019           |          | 01/01/2019            |          |
|---|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>                    | <b>5.495.374.393</b> |          | <b>53.760.671.327</b> | -        |
| - Dự án Nhà ở chung cư cao tầng B1, B2, DV - CT2 Linh Đàm (*) | 1.829.006.929        | -        | 5.975.176.399         | -        |
| - Dự án Đông Sơn - Thanh Hóa                                  | -                    | -        | 43.546.958.741        | -        |
| - Các dự án khác  | 3.618.755.000        | -        | 3.985.374.775         | -        |
| - Các công trình xây lắp                                      | 47.612.464           | -        | 253.161.412           | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.495.374.393</b> | <b>-</b> | <b>53.760.671.327</b> | <b>-</b> |

(\*) Công ty là đồng chủ đầu tư dự án “Xây dựng nhà ở chung cư cao tầng B1, B2, DV – CT2 tại lô đất CT2 thuộc khu đô thị mới Tây Nam hồ Linh Đàm” theo hợp đồng số 425/HĐ-HUD ngày 03/11/2011 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) về việc ủy quyền thực hiện đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án xây dựng nhà ở chung cư cao tầng B1, B2, DV – CT2 tại lô đất CT2 thuộc khu đô thị mới Tây Nam hồ Linh Đàm. Tổng mức đầu tư sau thuế đã được phê duyệt của dự án là 464.717.814.721 đồng. Đến thời điểm 31/12/2019, chủ đầu tư đã bàn giao hầu hết căn hộ đã bán cho khách hàng.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|   | Nhà cửa và vật kiến trúc | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng           |
|---|--------------------------|--------------------|---------------------|----------------|
|   | VND                      | VND                | VND                 | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                   |                          |                    |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2019                                 | 9.249.590.155            | 261.390.000        | 5.306.554.273       | 14.817.534.428 |
| Thanh lý, nhượng bán                                | -                        | (69.700.000)       | -                   | (69.700.000)   |
| Tại ngày 31/12/2019                                 | 9.249.590.155            | 191.690.000        | 5.306.554.273       | 14.747.834.428 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                       |                          |                    |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2019                                 | 4.584.822.125            | 165.544.994        | 2.400.946.091       | 7.151.313.210  |
| Khấu hao trong năm                                  | 339.768.032              | 43.460.300         | 472.268.364         | 855.496.696    |
| Thanh lý, nhượng bán                                | -                        | (69.700.000)       | -                   | (69.700.000)   |
| Tại ngày 31/12/2019                                 | 4.924.590.157            | 139.305.294        | 2.873.214.455       | 7.937.109.906  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                              |                          |                    |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2019                                 | 4.664.768.030            | 95.845.006         | 2.905.608.182       | 7.666.221.218  |
| Tại ngày 31/12/2019                                 | 4.324.999.998            | 52.384.706         | 2.433.339.818       | 6.810.724.522  |
| <i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i> | 249.590.155              | -                  | 778.227.000         | 1.027.817.155  |

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                                     | 01/01/2019    | Tăng<br>trong năm | Giảm<br>trong năm | 31/12/2019    |
|-------------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|---------------|
|                                     | VND           | VND               | VND               | VND           |
| <b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b> |               |                   |                   |               |
| <b>Nguyên giá</b>                   |               |                   |                   |               |
| Nhà cửa và vật kiến trúc            | 6.121.870.104 | -                 | -                 | 6.121.870.104 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |               |                   |                   |               |
| Nhà cửa và vật kiến trúc            | 214.265.457   | 122.437.404       | -                 | 336.702.861   |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |               |                   |                   |               |
| Nhà cửa và vật kiến trúc            | 5.907.604.647 | -                 | 122.437.404       | 5.785.167.243 |

Bất động sản đầu tư là giá trị của 27 căn hộ chung cư thuộc Dự án nhà ở xã hội Thái Bình, thời gian cho thuê là 5 năm tính từ ngày 01/4/2017.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|   | 31/12/2019         |                          | 01/01/2019           |                          |
|---|--------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị            | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả<br>năng trả nợ |
|   | VND                | VND                      | VND                  | VND                      |
| Công ty Cổ phần Địa Tín                                 | 58.173.431         | 58.173.431               | -                    | -                        |
| Công ty TNHH Thương mại và vận<br>tải Tân Hoàng Phát    | 178.975.500        | 178.975.500              | 178.975.500          | 178.975.500              |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà<br>và Đô thị (HUD)   | 67.092.050         | 67.092.050               | -                    | -                        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nhà ở<br>và Khu đô thị         | 80.829.450         | 80.829.450               | 794.733.200          | 794.733.200              |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng                         | -                  | -                        | 306.000.000          | 306.000.000              |
| Tổng hợp  | -                  | -                        | 364.758.524          | 364.758.524              |
| Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư<br>Thương Mại Hợp Thành | -                  | -                        | -                    | -                        |
| Các nhà cung cấp khác                                   | 78.645.200         | 78.645.200               | 736.544.081          | 736.544.081              |
| <b>Cộng</b>   | <b>463.715.631</b> | <b>463.715.631</b>       | <b>2.381.011.305</b> | <b>2.381.011.305</b>     |

Phải trả người bán là các bên liên quan

|   | 31/12/2019 |                          | 01/01/2019  |                          |
|---|------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
|   | Giá trị    | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị     | Số có khả<br>năng trả nợ |
|   | VND        | VND                      | VND         | VND                      |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà<br>và Đô thị (HUD) | 67.092.050 | 67.092.050               | -           | -                        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và<br>Xây dựng HUD-CIC  | 9.300.000  | 9.300.000                | 9.300.000   | 9.300.000                |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nhà ở<br>và Khu đô thị       | 80.829.450 | 80.829.450               | 794.733.200 | 794.733.200              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ HUD2****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | <u>31/12/2019</u>         | <u>01/01/2019</u>           |
|---|---------------------------|-----------------------------|
|   | VND                       | VND                         |
| Khách hàng Dự án BT-LK Đông Sơn - Thanh Hóa | -                         | 2.151.786.000               |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác     | 152.710.200               | 185.261.200                 |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>152.710.200</u></b> | <b><u>2.337.047.200</u></b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | <u>01/01/2019</u>           | <u>Số phải nộp<br/>trong năm</u> | <u>Số đã nộp<br/>trong năm</u> | <u>31/12/2019</u>           |
|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
|                              | VND                         | VND                              | VND                            | VND                         |
| Thuế giá trị gia tăng        | -                           | 805.610.286                      | 441.742.888                    | 363.867.398                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 2.560.071.587               | 1.146.639.997                    | 2.664.686.093                  | 1.042.025.491               |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 253.038.541                 | 322.096.970                      | 478.470.737                    | 96.664.774                  |
| Tiền thuế đất, tiền thuê đất | -                           | 211.443.134                      | 211.443.134                    | -                           |
| Thuế khác                    | 1.132.444.555               | (18.749.323)                     | 1.063.000.815                  | 50.694.417                  |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>3.945.554.683</u></b> | <b><u>2.467.041.064</u></b>      | <b><u>4.859.343.667</u></b>    | <b><u>1.553.252.080</u></b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | <u>31/12/2019</u>            | <u>01/01/2019</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| Trích trước chi phí Dự án nhà ở chung cư cao tầng B1, B2, DV - CT2 Linh Đàm | 4.700.685.647                | 6.145.822.276                |
| Trích trước chi phí Dự án khác  | 7.552.458.519                | 13.222.071.327               |
| Các khoản chi phí trích trước khác  | 405.780.037                  | 347.812.855                  |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>12.658.924.203</u></b> | <b><u>19.715.706.458</u></b> |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <u>31/12/2019</u>           | <u>01/01/2019</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       | <b>3.652.715.111</b>        | <b>5.824.478.913</b>        |
| Phải trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị | 2.582.852.615               | 4.040.420.910               |
| - Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia           | 2.582.852.615               | 3.707.083.971               |
| - Các khoản phải trả khác cho TCT                     | -                           | 333.336.939                 |
| Phí bảo trì chung cư cao tầng B1, B2 - CT2 Linh Đàm   | 110.495.344                 | 23.066.666                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 959.367.152                 | 1.760.991.337               |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>449.484.000</b>          | <b>449.484.000</b>          |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                          | 449.484.000                 | 449.484.000                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>4.102.199.111</u></b> | <b><u>6.273.962.913</u></b> |

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Là khoản chi phí trích sửa chữa bảo hành sẽ phải thực hiện tại Công trình Nhà ở cao tầng B (B1, B2, DV) - CT2 (Twin Tower).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ HUD2****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng chi tiết biến động vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|--|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                       | VND                     | VND                        | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>                 | <b>89.623.530.000</b>     | <b>4.939.124.000</b>    | <b>778.227.000</b>         | <b>14.055.863.797</b>    | <b>47.089.893.515</b>  | <b>156.486.638.312</b> |
| - Lãi trong năm                            | -                         | -                       | -                          | -                        | 16.110.990.600         | 16.110.990.600         |
| - Điều chỉnh nguồn vốn, quỹ                | -                         | -                       | (778.227.000)              | (7.027.931.899)          | 7.806.158.899          | -                      |
| - Chia cổ tức                              | -                         | -                       | -                          | -                        | (35.849.412.000)       | (35.849.412.000)       |
| - Tạm chia lợi nhuận cho Tổng Công ty      | -                         | -                       | -                          | -                        | (293.516.646)          | (293.516.646)          |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi          | -                         | -                       | -                          | -                        | (5.736.245.863)        | (5.736.245.863)        |
| - Thù lao HĐQT và BKS                      | -                         | -                       | -                          | -                        | (312.000.000)          | (312.000.000)          |
| - Trích thưởng Ban quản trị và điều hành   | -                         | -                       | -                          | -                        | (500.000.000)          | (500.000.000)          |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>                 | <b>89.623.530.000</b>     | <b>4.939.124.000</b>    | <b>-</b>                   | <b>7.027.931.898</b>     | <b>28.315.868.505</b>  | <b>129.906.454.403</b> |
| - Lãi trong năm                            | -                         | -                       | -                          | -                        | 4.580.546.656          | 4.580.546.656          |
| - Chia cổ tức (*)                          | -                         | -                       | -                          | -                        | (7.169.882.400)        | (7.169.882.400)        |
| - Tạm chia lợi nhuận cho Tổng Công ty (**) | -                         | -                       | -                          | -                        | (3.471.530.397)        | (3.471.530.397)        |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)       | -                         | -                       | -                          | -                        | (782.000.000)          | (782.000.000)          |
| - Thù lao HĐQT và BKS (*)                  | -                         | -                       | -                          | -                        | (185.170.000)          | (185.170.000)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>                 | <b>89.623.530.000</b>     | <b>4.939.124.000</b>    | <b>-</b>                   | <b>7.027.931.898</b>     | <b>21.287.832.364</b>  | <b>122.878.418.262</b> |

(\*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/09/2019, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 chi tiết như sau:

|  |                    |
|--|--------------------|
| - Chi trả cổ tức bằng tiền (8%/cổ phần): | 7.169.882.400 đồng |
| - Trả thù lao cho HĐQT, ban kiểm soát:   | 185.170.000 đồng   |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:       | 782.000.000 đồng   |

(\*\*) Công ty tạm chia lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty HUD theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐQT và Nghị quyết số 89/NQ-HĐQT ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị như sau: chia lợi nhuận bổ sung năm 2018 là 506.220.993 đồng và tạm chia lợi nhuận năm 2019 là 2.965.309.404 đồng.





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ HUD2****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | 31/12/2019       |            |                       | 01/01/2019       |            |                       |
|--|------------------|------------|-----------------------|------------------|------------|-----------------------|
|  | Số cổ phần       | Tỉ lệ (%)  | Giá trị VND           | Số cổ phần       | Tỉ lệ (%)  | Giá trị VND           |
| Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) | 4.570.800        | 51         | 45.708.000.000        | 4.570.800        | 51         | 45.708.000.000        |
| Cổ đông khác                                       | 4.391.553        | 49         | 43.915.530.000        | 4.391.553        | 49         | 43.915.530.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.962.353</b> | <b>100</b> | <b>89.623.530.000</b> | <b>8.962.353</b> | <b>100</b> | <b>89.623.530.000</b> |

**Cổ phiếu**

|   | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 8.962.353  | 8.962.353  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 8.962.353  | 8.962.353  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 8.962.353  | 8.962.353  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 8.962.353  | 8.962.353  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 8.962.353  | 8.962.353  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                   | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản | 55.445.347.918        | 18.273.720.463        |
| Doanh thu hoạt động xây lắp       | 403.945.000           | 11.448.759.909        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | -                     | 178.276.367           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>55.849.292.918</b> | <b>29.900.756.739</b> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND        |
|---|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn kinh doanh Bất động sản             | 48.112.959.311        | 10.917.852.411         |
| Giá vốn hoạt động xây lắp                   | 395.866.100           | 11.219.784.532         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                    | 222.996.361           | 145.808.385            |
| Hoàn nhập chi phí trích trước hoạt động BĐS | (6.749.957.242)       | (24.772.663.392)       |
| Dự phòng bảo hành công trình                | 1.014.518.182         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>42.996.382.712</b> | <b>(2.489.218.064)</b> |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | Năm 2019             | Năm 2018             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                     | 3.512.414.465        | 2.771.762.569        |
| Lãi cho vay  | 1.901.208.458        | 2.968.828.006        |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.413.622.923</b> | <b>5.740.590.575</b> |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan</b> |                      |                      |
| <i>Tiền lãi cho vay</i>                                    |                      |                      |
| - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị             | 1.901.208.458        | 2.968.828.006        |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | Năm 2019              | Năm 2018              |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.415.078.187         | 10.307.131.850        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 44.912.568            | 238.195.498           |
| Chi phí khấu hao tài sản  | 855.496.696           | 865.646.696           |
| Thuế, phí, lệ phí         | 229.283.691           | 281.185.548           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.718.117.386         | 4.392.896.839         |
| Các khoản bằng tiền khác  | 578.108.086           | 1.066.767.126         |
| <b>Cộng</b>               | <b>12.840.996.614</b> | <b>17.151.823.557</b> |

25. THU NHẬP KHÁC

|                                 | Năm 2019           | Năm 2018           |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC | 3.172.727          | 209.090.909        |
| Các khoản thu khác              | 474.804.911        | 432.462.106        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>477.977.638</b> | <b>641.553.015</b> |

26. CHI PHÍ KHÁC

|                                       | Năm 2019           | Năm 2018             |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                       | VND                | VND                  |
| Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp thuế | 153.903.383        | 1.137.542.606        |
| Các khoản khác                        | 2.545.003          | 77.437.731           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>156.448.386</b> | <b>1.214.980.337</b> |



27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND       |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>5.747.065.767</b> | <b>20.405.314.499</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>   |                      |                       |
| - Trừ: Thu nhập không chịu thuế  | -                    | -                     |
| - Cộng: - Chi phí không được trừ (vĩnh viễn)                                     | 221.480.111          | 1.205.983.022         |
| - Chi phí không được trừ tạm thời  | -                    | (19.490.220.863)      |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>5.968.545.878</b> | <b>2.121.076.658</b>  |
| <i>Trong đó chi tiết theo hoạt động:</i>   |                      |                       |
| <b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>   |                      |                       |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh BĐS                                 | 5.675.029.294        | 1.767.476.269         |
| - Thuế suất thuế TNDN  | 20%                  | 20%                   |
| - <b>Thuế TNDN phải nộp (a)</b>  | <b>1.135.005.859</b> | <b>353.495.254</b>    |
| <b>Hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội</b>   |                      |                       |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh NOXH                                | 271.900.650          | 279.356.048           |
| - Thuế suất thuế TNDN  | 10%                  | 10%                   |
| - <b>Thuế TNDN phải nộp (b)</b>  | <b>27.190.065</b>    | <b>27.935.605</b>     |
| <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</b>                                |                      |                       |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD thông thường                              | 21.615.934           | 74.244.341            |
| - Thuế suất thuế TNDN  | 20%                  | 20%                   |
| - <b>Thuế TNDN phải nộp (c)</b>  | <b>4.323.187</b>     | <b>14.848.867</b>     |
| <b>Thuế TNDN nộp bổ sung của các năm trước (d)</b>                               | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại được phân bổ (e)</b>                                       | <b>-</b>             | <b>(148.322.152)</b>  |
| <b>Tạm nộp 1% Thuế TNDN trên tiền thu trước của hoạt động kinh doanh BĐS (f)</b> | <b>(19.879.114)</b>  | <b>19.879.114</b>     |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (a+b+c+d+e+f)</b>                            | <b>1.146.639.997</b> | <b>267.836.688</b>    |

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|   | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND       |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                       | <b>4.580.546.656</b> | <b>16.110.990.600</b> |
| - Lợi nhuận chia cho TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh | (2.965.309.404)      | (799.737.639)         |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản khác  | (114.933.000)        | (967.170.000)         |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                                | <b>1.500.304.252</b> | <b>14.344.082.961</b> |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                       | 8.962.353            | 8.962.353             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>   | <b>167</b>           | <b>1.600</b>          |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/09/2019 và Thông báo kết quả kiểm toán số 1097/TB-KTNN ngày 20/12/2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2018.



Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty tạm trừ khoản thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát theo kế hoạch và do Công ty chưa tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

**29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.15.

|                                       | <b>Giá trị ghi số<br/>31/12/2019</b> | <b>Giá trị ghi số<br/>01/01/2019</b> |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                       | <b>VND</b>                           | <b>VND</b>                           |
| <b>Tài sản tài chính</b>              |                                      |                                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền    | 16.055.814.487                       | 63.956.906.973                       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn       | 70.634.109.374                       | 601.201.458                          |
| Phải thu của khách hàng               | 6.768.702.579                        | 7.120.535.480                        |
| Phải thu về cho vay                   | 20.000.000.000                       | 20.000.000.000                       |
| Phải thu khác                         | 3.310.625.227                        | 2.707.989.538                        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>116.769.251.667</b>               | <b>94.386.633.449</b>                |
| <b>Công nợ tài chính</b>              |                                      |                                      |
| Phải trả người bán                    | 463.715.631                          | 2.381.011.305                        |
| Chi phí phải trả và dự phòng phải trả | 13.660.292.385                       | 19.715.706.458                       |
| Phải trả khác                         | 4.102.199.111                        | 6.273.962.913                        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>18.226.207.127</b>                | <b>28.370.680.676</b>                |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá trên thị trường.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

### **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

*- Không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                                       | <u>Đến 1 năm</u>      | <u>Trên 1 năm</u>    |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | VND                   | VND                  |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>            |                       |                      |
| Phải trả người bán                    | 463.715.631           | -                    |
| Chi phí phải trả và dự phòng phải trả | 12.658.924.203        | 1.001.368.182        |
| Phải trả khác                         | 3.652.715.111         | 449.484.000          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>16.775.354.945</b> | <b>1.450.852.182</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>            |                       |                      |
| Phải trả người bán                    | 2.381.011.305         | -                    |
| Chi phí phải trả và dự phòng phải trả | 19.715.706.458        | -                    |
| Phải trả khác                         | 5.824.478.913         | 449.484.000          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>27.921.196.676</b> | <b>449.484.000</b>   |

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư sau:

| <b>STT Bên liên quan</b>                               | <b>Mối quan hệ</b> |
|--|--------------------|
| 1. Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)  | Công ty mẹ         |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3             | Cùng công ty mẹ    |
| 3. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD-CIC   | Cùng công ty mẹ    |
| 4. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nhà ở và Khu đô thị (HUDS) | Cùng công ty mẹ    |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty còn có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

|  | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Mua hàng</b>                              |                      |                      |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị | 89.141.981           | -                    |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC | -                    | 386.304.672          |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3           | -                    | 6.341.286.363        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nhà ở và Khu đô thị | 553.886.364          | 915.740.000          |
| <b>Chia cổ tức và lợi nhuận</b>              |                      |                      |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị | 7.128.170.397        | 18.576.716.646       |
| <b>Thu nhập của thành viên BGD và HĐQT</b>   | <b>2.000.698.268</b> | <b>2.852.417.191</b> |

**32. THÔNG TIN KHÁC**

|                           | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018</b> |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Thù lao của Ban kiểm soát | 728.547.170     | 1.259.327.150   |

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1097/TB-KTNN ngày 20/12/2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà HUD2. Chi tiết như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ HUD2****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| <b>Bảng cân đối kế toán</b>         | <b>Mã số</b> | <b>31/12/2018</b>       | <b>Điều chỉnh</b> | <b>31/12/2018</b>     |
|-------------------------------------|--------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
|                                     |              | <b>Trước điều chỉnh</b> |                   | <b>Sau điều chỉnh</b> |
|                                     |              | <b>VND</b>              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                  |              |                         |                   |                       |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313          | 3.764.761.471           | 180.793.212       | 3.945.554.683         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315          | 20.619.672.517          | (903.966.059)     | 19.715.706.458        |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>               |              |                         |                   |                       |
| LNST chưa phân phối kỳ này          | 421b         | 15.094.301.106          | 723.172.847       | 15.817.473.953        |
| <b>Cộng</b>                         |              | <b>39.478.735.094</b>   | <b>-</b>          | <b>39.478.735.094</b> |

| <b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b> | <b>Mã số</b> | <b>Năm 2018</b>         | <b>Điều chỉnh</b> | <b>Năm 2018</b>       |
|-----------------------------------|--------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
|                                   |              | <b>Trước điều chỉnh</b> |                   | <b>Sau điều chỉnh</b> |
|                                   |              | <b>VND</b>              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| Giá vốn hàng bán                  | 11           | (1.784.877.209)         | (704.340.855)     | (2.489.218.064)       |
| Chi phí tài chính                 | 22           | 408.678.999             | (408.678.999)     | -                     |
| Chi phí bán hàng                  | 25           | (209.053.795)           | 209.053.795       | -                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50           | 19.501.348.440          | 903.966.059       | 20.405.314.499        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành       | 51           | 87.043.476              | 180.793.212       | 267.836.688           |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN           | 60           | 15.387.817.753          | 723.172.847       | 16.110.990.600        |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

**Trương Thị Ngọc Linh**

Phụ trách phòng TCKT

**Nguyễn Thị Lệ Hằng**

Giám đốc

**Nguyễn Thế Ước**